CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 256/2018../CBTT-VGS	*Hà Nội, ngày 19 tháng 7. năm 2018*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần chứng khoán Toàn Cầu
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15, tòa nhà Diamond Flower, số 48, đường Lê Văn Lương, khu đô thị mới N2, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 0243.377.6699
- Fax: 0243.222.3070
- Người thực hiện công bố thông tin: Đỗ Trung Sơn - Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu
  (Theo Giấy ủy quyền số 320317/UQ-VGS của Công ty cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu ngày 04/04/2017)
  Loại thông tin công bố:

☐ 24 giờ	☐ 72 giờ	☐ Bất thường	☐ Theo yêu cầu	☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố :
Công ty cổ phần chứng khoán Toàn Cầu công bố:

- Báo cáo tài chính quý II năm 2018
- Công văn giải trình kết quả kinh doanh quý II năm 2018 thay đổi từ 10% trở lên so với quý II năm 2017

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/07/2018 tại đường dẫn : http://www.vgs.vn
Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU

ĐỖ TRUNG SƠN

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính quý II năm 2018./.

CÔNG TY C PHN CHNG KHOÁN TOÀN CU
Digitally signed by CÔNG TY C PHN CHNG KHOÁN TOÀN CU
Date: 2018.07.20 14:22:00 +07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2018

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU

Tầng 15 tòa nhà Diamond flower , số 48 đường Lê Văn Lương, KĐTM N2, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2018

MẪU B01-CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**	**100**		**33,220,996,029**	**38,713,309,967**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**33,015,543,004**	**38,569,193,327**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111		66,216,242	6,337,763,131
1.1.	*Tiền*	*111.1*	V.1	*66,216,242*	*6,337,763,131*
1.2.	*Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		-	-
7.	Các khoản phải thu	117	VI.5	*5,376,833*	*5,376,833*
7.1	*Phải thu bán các tài sản tài chính*	*117.1*			-
7.2	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*117.2*		*5,376,833*	*5,376,833*
7.2.1.	*Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*	*117.3*		*5,376,833*	*5,376,833*
7.2.2.	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*		-	-
2.	Trả trước cho người bán	118		*6,808,813,000*	9,000,000,000
3.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		*2,009,990*	6,626,114
4.	Các khoản phải thu khác	122	V.2	27,718,877,715	24,170,877,715
5.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	V.3	(1,585,750,776)	(951,450,466)
II.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**205,453,025**	**144,116,640**
1.	Tạm ứng	131	V.4	3,300,000	3,300,000
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	V.4		
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.4	*139,641,188*	*140,816,640*
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	V.4	-	-
	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135	V.4	-	-
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	V.10		
3.	Tài sản ngắn hạn khác	137	V.4	62,511,837	-
	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
6.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	139	VI.7	-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	137			
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)**	**200**		**7,355,500,186**	**4,669,188,842**
I.	**Tài sản tài chính dài hạn**	**210**		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**5,445,472,904**	**2,766,395,056**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	386,601,022	531,743,050
	- Nguyên giá	*222*		*5,787,106,927*	*5,787,106,927*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223a*		*(5,400,505,905)*	*(5,255,363,877)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.6	5,058,871,882	2,234,652,006
	- Nguyên giá	*228*		*6,715,280,520*	*3,660,280,520*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229a*		*(1,656,408,638)*	*(1,425,628,514)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
IV.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**240**		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**1,910,027,282**	**1,902,793,786**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		*255,795,000*	*247,795,000*
1.	Chi phí trả trước dài hạn	252		*661,952,795*	766,883,517
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	VI.14	-	-
2.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.7	*853,279,489*	888,115,269
5.	Tài sản dài hạn khác	255		*138,999,998*	-
VI.	**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn**	**260**		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**40,576,496,215**	**43,382,498,809**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**	**300**		**6,318,837,890**	**13,441,535,372**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**6,318,837,890**	**13,441,535,372**
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	4,689,160,000
1.1.	*Vay ngắn hạn*	*312*	V.8	-	*4,689,160,000*
1.2.	*Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn*	*313*		-	-
2.	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	VI.19a	-	-
5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	VI.21	-	1,104,112,495
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
2.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.9	74,269,720	195,603,275
3.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		323,380,449	101,611,422
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.10	1,420,265,307	697,355,316
5.	Phải trả người lao động	323		122,704,151	181,676,266
6.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	V.11	16,534,988	56,846,812
7.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.12	1,352,213,513	1,370,962,398
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
8.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.13	3,009,469,762	5,044,207,388
18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	VI.25	-	-
19.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332	VI.25	-	-
					-
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		-	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)**	**400**		**34,257,658,325**	**29,940,963,437**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**34,257,658,325**	**29,940,963,437**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35,000,000,000	35,000,000,000
1.1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	V.14	35,000,000,000	35,000,000,000
a.	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411.1a*		*35,000,000,000*	*35,000,000,000*
2.	Lợi nhuận chưa phân phối (lỗ lũy kế)	417		(742,341,675)	(5,059,036,563)
2.1.	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện (lỗ lũy kế)*	*417.1*		*(742,341,675)*	*(5,059,036,563)*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**420**		-	-
	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**40,576,496,215**	**43,382,498,809**
				-	-
					-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A.	**TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		1,601,009,102,990	869,101,961,620
a.	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	*021.1*		829,587,873,890	115,014,612,220
b.	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*	*021.2*		-	4,890,000,000
c.	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*	*021.3*		740,010,853,600	748,887,174,400
d.	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*	*021.4*		4,125,000,000	
e.	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*	*021.5*		27,285,375,500	310,175,000
2.	Tiền gửi của khách hàng	026		5,300,281,470	3,672,708,443
2.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		*5,300,281,470*	*3,672,708,443*
3.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		*5,300,281,470*	*3,672,708,443*
3.1.	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.1*		*5,129,293,803*	*3,501,720,776*
3.2.	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.2*		*170,987,667*	*170,987,667*

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

ĐỖ TRUNG SƠN
Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ THANH HẢI
Kế toán trưởng

MẪU B02-CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**						
1.1.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		847,498,544	1,567,424,563	9,247,091,188	1,572,586,238
1.8.	Doanh thu tư vấn	08	V.4				732,000,000
1.2.	Thu nhập hoạt động khác	11		206,577,545	894,801,645	264,279,761	540,585,726
	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)	**20**	**VI.1**	**1,054,076,089**	**2,462,226,208**	**9,511,370,949**	**2,845,171,964**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				-		
2.2.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		348,292,946	263,211,556	791,971,690	297,560,136
2.3.	Chi phí các dịch vụ khác	32				-	198,509,565
	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 32)	**40**	**VI.2**	**348,292,946**	**263,211,556**	**791,971,690**	**496,069,701**
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			-	-		-
	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không	42	VI.3	2,169,061	1,556,635	4,363,102	4,580,483
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	**50**		**2,169,061**	**1,556,635**	**4,363,102**	**4,580,483**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**						
	Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	**60**		-	-		
V.	**CHI PHÍ BÁN HÀNG**	**61**		-	-		
VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**VI.4**	**1,868,675,536**	**1,072,512,570**	**3,328,891,550**	**1,763,615,059**
VII	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)**	**70**		**(1,160,723,332)**	**1,128,058,717**	**5,394,870,811**	**590,067,687**
VIII	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**						
8.1.	Thu nhập khác	71	VI.5		198,106	997,800	3,074,564
8.2.	Chi phí khác	72	VI.6		199,799,784	1	314,040,785
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	**80**		-	**(199,601,678)**	**997,799**	**(310,966,221)**
IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)**	**90**		**(1,160,723,332)**	**928,457,039**	**5,395,868,610**	**279,101,466**
	Lợi nhuận đã thực hiện	91					
X.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**	**VI.7**			**1,079,173,722**	
XI.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**(1,160,723,332)**	**928,457,039**	**4,316,694,888**	**279,101,466**
XII.	**THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**	**300**					
	Tổng thu nhập toàn diện	**400**		-	-		
XIII.	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**500**		-	-		
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	VI.8	(331.64)	265.27	1,233.34	79.74

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

ĐỖ TRUNG SƠN
Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ THANH HẢI
Kế toán trưởng

MẪU B03b-CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**5,395,868,610**	**279,101,466**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**1,010,222,462**	**316,184,658**
- Khấu hao TSCĐ	03		375,922,152	316,184,658
- Các khoản dự phòng	04		634,300,310	
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- (Lãi) hoặc lỗ từ hoạt động đầu tư	07			-
- Dự thu tiền lãi	08		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(4,933,477,961)**	**4,283,701,069**
- (Tăng) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37			3,022,292
- Tăng (giảm) các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	
- (Tăng) giảm các khoản phải thu khác	39		(1,394,090,505)	39,923,167
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(112,164,218)	6,121,004,548
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(48,998,885)	(67,522,113)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		106,106,174	(1,093,045,657)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(483,487,034)	
(-) Lãi vay đã trả	44			
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(990,685,232)	(126,968,566)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(40,311,824)	43,875,000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp)	47		127,223,303	54,906,348
- Tăng (giảm) phải trả cho người lao động	48		(58,972,115)	193,529,150
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(2,038,097,625)	(883,023,100)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		38,600,000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(38,600,000)	(2,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***1,472,613,111***	***4,878,987,193***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(3,055,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		***(3,055,000,000)***	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		-	-
3.1 Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	*73.1*			-
3.2 Tiền vay khác	*73.2*		-	-
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	74			-
				(4,910,840,000)

4.1	*Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán*	*74.1*		-	
4.2	*Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính*	*74.2*		-	
	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	*74.3*		(4,689,160,000)	
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		***(4,689,160,000)***	***(4,910,840,000)***
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**90**		**(6,271,546,889)**	**(31,852,807)**
V.	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**101**		**6,337,763,131**	**152,286,211**
	Tiền	101.1		*6,337,763,131*	*152,286,211*
V.	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**103**		**66,216,242**	**120,433,404**
	Tiền	103.1	V.1	66,216,242	120,433,404
				-	

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**				
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		275,320,667,600	8,940,121,500
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(272,630,717,500)	(7,914,482,100)
3.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		38,397,280,575	14,572,291,411
7.	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(39,459,657,648)	(16,766,103,751)
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***		***1,627,573,027***	***(1,168,172,940)***
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**30**			
				3,672,708,443	**3,107,081,921**
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		3,672,708,443	3,107,081,921
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		*3,672,708,443*	*3,107,081,921*
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**	**40**		**5,300,281,470**	**1,938,908,981**
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		5,300,281,470	1,938,908,981
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		*5,300,281,470*	*1,938,908,981*
	Trong đó có kỳ hạn				

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

ĐỖ TRUNG SƠN
Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ THANH HẢI
Kế toán trưởng

MẪU B04-CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số cuối kỳ	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này Quý hiện tại		Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I.	**Biến động vốn chủ sở hữu**									
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.14	35,000,000,000	35,000,000,000	-	-	-	-	35,000,000,000	35,000,000,000
1.1.	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*35,000,000,000*	*35,000,000,000*	-	-	-	-	*35,000,000,000*	*35,000,000,000*
2.	Lợi nhuận chưa phân phối (lỗ lũy kế)		(5,059,036,563)	(11,768,566,735)	279,101,466	(279,101,466)	4,316,694,888		*(11,210,363,803)*	(742,341,675)
2.1.	*Lợi nhuận đã thực hiện (lỗ lũy kế)*		*(5,059,036,563)*	*(11,768,566,735)*	*279,101,466*	*(279,101,466)*	*4,316,694,888*		*(11,210,363,803)*	*(742,341,675)*
	Cộng		**29,940,963,437**	**23,231,433,265**	**279,101,466**	**(279,101,466)**	**4,316,694,888**	**-**	**23,789,636,197**	**34,257,658,325**
II.	**Thu nhập toàn diện khác**									
	Cộng		-	-	-	-	-	-	-	-

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

ĐỖ TRUNG SƠN
Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ THANH HẢI
Kế toán trưởng

TRẦN THỊ THANH HẢI
Người lập biểu

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU B09-CTCK

I. ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 83/UBCK-GP ngày 16 tháng 01 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp các Quyết định thay đổi như sau:

- Quyết định số 30/UBCK-GP ngày 16 tháng 01 năm 2009, chuẩn y việc bổ sung Phòng Giao dịch Nguyễn Công Trứ tại Số 111 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Quyết định số 357/UBCK-GP ngày 19 tháng 10 năm 2010, chuẩn y việc chuyển đổi trụ sở chính từ Tầng 5 và 6 Tòa nhà 1015 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh về địa chỉ Số 79 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Quyết định số 932/QĐ-UBCK ngày 16 tháng 11 năm 2010, chuẩn y việc chấm dứt hoạt động của Phòng Giao dịch Nguyễn Công Trứ.
- Quyết định số 15/GPĐC-UBCK ngày 5 tháng 4 năm 2013, chuẩn y việc chuyển đổi trụ sở chính từ Số 79 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh về địa chỉ Tầng 4A & 9, Tòa nhà số 85 Nguyễn Hữu Cầu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Quyết định số 11/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 3 năm 2017, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thị Ánh, Chủ tịch HĐQT và chuẩn y việc chuyển đổi trụ sở chính từ Tầng 4A & 9, Tòa nhà số 85 Nguyễn Hữu Cầu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh về Tầng 15- Tòa nhà Diamond Flower địa chỉ số 1 đường Hoàng Đạo Thúy (Lô C1 Khu Đô thị mới Trung Hòa Nhân Chính), Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.
- Quyết định số 29/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 7 năm 2017, chuẩn y việc chuyển đổi trụ sở chính từ Tầng 15- Tòa nhà Diamond Flower địa chỉ số 1 đường Hoàng Đạo Thúy (Lô C1 Khu Đô thị mới Trung Hòa Nhân Chính), Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội đến Tầng 15 - Tòa nhà Diamond Flower về địa chỉ số Số 48 Đường Lê Văn Lương, Khu Đô thị mới N2, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

- **Vốn pháp định** : 35.000.000.000 VND
- **Vốn điều lệ** : 35.000.000.000 VND

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Tầng 15- Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 Đường Lê Văn Lương, Khu Đô thị mới N2, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Điện thoại : (84-024) 3377 6699
Fax : (84-024) 3377 6699
Mã số thuế : **0 3 0 5 4 5 3 7 8 0**

2. Ngành, nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

3. Hạn chế đầu tư của công ty chứng khoán

Theo Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về "Hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán" và các sửa đổi bổ sung theo Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 như sau:

1) Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

2) Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

3) Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

4) Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

   a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

   b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

   c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

   d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

   đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

   e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

   g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

5) Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.

6) Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

4. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 14 người (tại ngày 30 tháng 06 năm 2017: 27 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 30 tháng 06 hàng năm.

Kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 .

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về "Sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210", các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các công ty chứng khoán.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng).

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (6) tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến thời hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Tăng hoặc giảm dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên khoản mục "Chi phí hoạt động".

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ trên một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ trên hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

5. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên Báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Các hợp đồng bán lại

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên Báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại trong tương lai được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực hiện.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	6 - 10
Thiết bị văn phòng	6 - 8

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị các phần mềm máy tính, phần mềm chứng khoán,.. là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm vào sử dụng. Các phần mềm máy tính, phần mềm chứng khoán,.. được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.
- Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

  Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận đã thực hiện.

9. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắn chắc, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi ích mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắn chắc, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí các năm trước; khoản nợ phải trả hay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu nhập khác.

10. Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn, chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác, chi phí lưu ký chứng khoán và chi phí khác.

11. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận

quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	30/06/2018	31/12/2017
Tiền mặt tại quỹ	2.999.206	6.266.122.740
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	63.217.036	71.640.391
Cộng	**66.216.242**	**6.337.763.131**

2. Các khoản phải thu

a)	**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính**	**5.376.833**	**5.376.833**
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	5.376.833	5.376.833
b)	**Trả trước cho người bán**	**9.000.000.000**	**9.000.000.000**
	Công ty Cổ phần quản lý đầu tư Hasco Capital	5.000.000.000	5.000.000.000
	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hà Nội	1.730.000.000	4.000.000.000
c)	**Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp**	**4.541.129**	**6.626.114**
	Ông Võ Hoàng Nam	4.541.129	4.541.129
	Trường Đại Học Tân Tạo		2.084.985
d)	**Các khoản phải thu khác**	**24.170.877.715**	**24.170.877.715**
	Các khoản phải thu hỗ trợ mua chứng khoán	***24.170.877.715***	***24.170.877.715***
	Ông Tạ Duy Toàn	14.130.856.586	14.130.856.586
	Bà Nguyễn Thị Kim Sương	-	-
	Bà Võ Ngọc Bảo Trân	-	-
	Bà Nguyễn Thị Kê	5.440.623.270	5.440.623.270
	Ông Lê Anh Tuấn	-	-
	Ông Võ Quang Hiếu	3.171.501.552	3.171.501.552
	Bà Dương Quỳnh Anh	1.427.896.307	1.427.896.307
	Các nhà đầu tư khác	-	-
	Trong đó, các khoản phải thu khác khó đòi (xem Thuyết minh số V.4)	*3.171.501.552*	*3.171.501.552*
	Cộng	**33.180.795.677**	**33.182.880.662**

3. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	31/03/2018				31/12/2017
			01/01/2018	Số trích lập trong quý	Số hoàn nhập trong quý	30/06/2018	
Dự phòng các khoản phải thu khác	**3.171.501.552**	**V.2d**	**951.450.466**	**634.300.130**		**1.585.750.776**	**951.450.466**
Ông Võ Quang Hiếu	3.171.501.552		951.450.466	634.300.130		1.585.750.776	951.450.466
Cộng	**3.171.501.552**		**951.450.466**	**634.300.130**		**1.585.750.776**	**951.450.466**

4. Chi phí trả trước

		30/06/2018	31/12/2017
a)	**Ngắn hạn**	**139.641.188**	**140.816.640**
	Chi phí thuê văn phòng	139.641.188	140.816.640
b)	**Dài hạn**	**661.952.795**	**766.883.517**
	Phí sử dụng thiết bị, quản lý	139.000.000	155.959.230
	Chi phí công cụ, dụng cụ	522.952.795	610.924.287
	Cộng	**661.952.795**	**766.883.517**

5. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá			
01/01/2018	5.598.112.936	188.993.991	5.787.106.927
Tăng trong năm		-	
Mua sắm mới		-	
Giảm trong năm	-	-	-
30/06/2018	**5.598.112.936**	**188.993.991**	**5.787.106.927**
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2018	5.066.369.886	188.993.991	5.255.363.877
Tăng trong năm	**145.142.028**		**145.142.028**
Khấu hao trong năm	*145.142.028*		*145.142.028*
Giảm trong năm	-	-	-
30/06/2018	**5.211.511.914**	**188.993.991**	**5.400.505.905**
Giá trị còn lại			
01/01/2017	**611.518.816**	**-**	**611.518.816**
30/06/2018	**386.601.022**	**-**	**386.601.022**
Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
01/01/2018	**348.160.332**	**188.993.991**	**537.154.323**
30/06/2018	**348.160.332**	**188.993.991**	**537.154.323**

6. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Phần mềm chứng khoán	Cộng
Nguyên giá			
01/01/2018	459.355.520	3.200.925.000	3.660.280.520
Tăng trong năm	-	3.055.000.000	3.055.000.000
Mua sắm mới	-		
Giảm trong năm	-	-	-
31/03/2018	**459.355.520**	**6.255.925.000**	**6.715.280.520**

	Phần mềm máy tính	Phần mềm chứng khoán	Cộng
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2018	447.871.642	977.756.872	1.425.628.514
Tăng trong năm	**11.483.878**	**219.296.250**	**230.780.128**
Khấu hao trong năm	*11.483.878*	*219.296.250*	*230.780.128*
Giảm trong năm	-	-	-
30/06/2018	**459.355.520**	**1.197.053.122**	**1.656.408.642**
Giá trị còn lại			
01/01/2018	**11.483.878**	**2.223.168.128**	**2.234.652.006**
30/06/2018	**0**	**5.058.871.882**	**5.058.871.882**

7. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	30/06/2018	31/12/2017
Đặt cọc phí dịch vụ Brand name		2.000.000
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	255.795.000	245.795.000
Cộng	**255.795.000**	**247.795.000**

8. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp ban đầu	**888.115.269**	882.981.886
Tiền nộp bổ sung hàng năm		48.616.932
Tiền lãi phân bổ hàng năm	(34.835.780)	(43.483.549)
Cộng	**853.279.489**	**888.115.269**

9. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn bà Vũ Thị Hạnh		4.689.160.000
Cộng		**4.689.160.000**

Khoản vay ngắn hạn bà Vũ Thị Hạnh theo Hợp đồng vay số 01/2012/HĐTD/VGS ngày 13 tháng 11 năm 2012 và các Phụ luc gia hạn hợp đồng vay, tổng số tiền vay là 20.140.000.000 VND, thời hạn vay gia hạn đến ngày 13 tháng 7 năm 2018. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay hiện nay là 0%/năm (năm 2016: 0%/năm). Số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 4.689.160.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 17.600.000.000 VND).

10. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Trung tâm lưu ký Việt Nam	3.360.000	1.095.973.775
Sở giao dịch chứng khoán	(1)	8.138.720
Cộng	**3.359.999**	**1.104.112.495**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2018
Thuế GTGT dịch vụ cung cấp trong nước	201.344.770		121.245.014	80.099.756
Thuế thu nhập doanh nghiệp	483.487.034	1.079.173.722	483.487.034	1.079.173.722
Thuế thu nhập cá nhân (*)	12.523.512	314.075.033	65.606.716	260.991.829
Các loại thuế khác	-			-
Thuế môn bài	-			-
Cộng	**697.355.316**	**1.393.248.755**	**670.338.764**	**1.420.265.307**

Trình bày số dư trên Báo cáo tình hình tài chính:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (*)	24.541.941			24.541.941
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	80.099.756			80.099.756

- ***Thuế giá trị gia tăng***

  Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

  Thuế suất áp dụng:

  + *Hoạt động chính của Công ty không thuộc diện chịu thuế GTGT*
  + *Hoạt động khác chịu thuế suất 10%*

- ***Các loại thuế khác***

  Công ty kê khai và nộp các loại thuế theo qui định hiện hành.

12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên

	30/06/2018	31/12/2017
Bảo hiểm xã hội	16.534.988	56.846.812

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí lãi vay	1.296.637.808	1.289.817.103
Chi phí kiểm toán	0	30.250.000
Chi phí hoạt động	55.575.705	50.895.295
Cộng	**1.352.213.513**	**1.370.962.398**

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Kinh phí hoạt động và xây dựng cho các trung tâm nhân đạo (i)	-	5.000.000.000
Các khoản phải trả khác	-	44.207.388
Cộng	**-**	**5.044.207.388**

15. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 35.000.000.000 VND đã được các cổ đông góp đủ đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên cổ đông	Địa chỉ	01/01/2018			Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	30/06/2018		
		Số cổ phần	Tỷ lệ	Giá trị cổ phần			Số cổ phần	Tỷ lệ	Giá trị cổ phần
Công ty Đầu tư - Tin học và Tư vấn Xây dựng Phương Nam	Lô số 2-4-6, Đường C, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	700.000	20,00%	7.000.000.000	-	-	700.000	20,00%	7.000.000.000
Ông Trần Đức Chiến	Số 17, Ngõ 139/1 Nguyễn Văn Cừ, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	178.500	5,10%	1.785.000.000	-	178.500	178.500	5,10%	1.785.000.000
Ông Đỗ Trung Sơn	Số 10b, Tổ 4, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội	346.500	9,90%	3.465.000.000	-	346.500	346.500	9,90%	3.465.000.000
Ông Nguyễn Hải Minh	Số 696 Lê Thanh Nghị, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	339.500	9,70%	3.395.000.000	-	339.500	339.500	9,70%	3.395.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Hasco Capital	Tầng 4, Căn 8, Lô 2B Khu Đô thị mới Trung Yên, Đường Vũ Phạm Hàm, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	346.500	9,90%	3.465.000.000	-	346.500	346.500	9,90%	3.465.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hasco	Số 15, Lô 2A Khu Đô thị mới Trung Yên, Đường Vũ Phạm Hàm, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	346.500	9,90%	3.465.000.000	-	346.500	346.500	9,90%	3.465.000.000

Tên cổ đông	Địa chỉ	01/01/2018			Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	30/06/2018		
		Số cổ phần	Tỷ lệ	Giá trị cổ phần			Số cổ phần	Tỷ lệ	Giá trị cổ phần
Bà Nguyễn Thị Thu Hòa	Số 19 Ngách 352/15 Giải phóng Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội	203.000	5,80%	2.030.000.000	-	203.000	203.000	5,80%	2.030.000.000
Ông Trần Đức Minh	Tổ 2 Bồ Đề, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội	346.500	9,90%	3.465.000.000	-	346.500	346.500	9,90%	3.465.000.000
Bà Nguyễn Thị Ánh	Số nhà 37, Ngõ 283 Đội Cấn, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	346.500	9,90%	3.465.000.000	-	346.500	346.500	9,90%	3.465.000.000
Ông Nguyễn Đức Thuận	Số 7, Ngách 629/25 Ngọc Khánh, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	346.500	9,90%	3.465.000.000	-	346.500	346.500	9,90%	3.465.000.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Xã Hiệp Hòa, huyện Kinh Môn, Hải Dương	-	-	-	339.500	-	339.500	9,70%	3.395.000.000
Bà Hoàng Phương Hằng	Khu 2, Thị trấn Thanh Hà, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương	-	-	-	346.500	-	346.500	9,90%	3.465.000.000
Bà Phạm Thị Dung	TT Nam Sách, Nam Sách, Hải Dương	-	-	-	203.000	-	203.000	5,80%	2.030.000.000
Bà Đào Thị Bích	227 Lê Lai, P. Đông Sơn, TP Thanh Hóa, Thanh Hóa	-	-	-	346.500	-	346.500	9,90%	3.465.000.000
Ông Luyện Quang Thắng	Số 10 Ngách 463/28, Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội	-	-	-	346.500	-	346.500	9,90%	3.465.000.000
Bà Phạm Thị Ánh	Tân An, Thanh Hà, Hải Dương	-	-	-	346.500	-	346.500	9,90%	3.465.000.000
Bà Nguyễn Thúy Hà	TT Gia Lộc, Gia Lộc, Hải Dương	-	-	-	346.500	-	346.500	9,90%	3.465.000.000

Tên cổ đông	Địa chỉ	01/01/2018			Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	30/06/2018		
		Số cổ phần	Tỷ lệ	Giá trị cổ phần			Số cổ phần	Tỷ lệ	Giá trị cổ phần
Bà Trần Ngọc Ngân	Khu 1 Thanh Bình, TP Hải Dương, Hải Dương	-	-	-	178.500	-	178.500	5,10%	1.785.000.000
Ông Vũ Hồng Thắng	Quỳnh Minh, Quỳnh Phụ, Thái Bình	-	-	-	346.500	-	346.500	9,90%	3.465.000.000
Cộng		**3.500.000**	**100,00 %**	**35.000.000.000**	**2.800.000**	**2.800.000**	**3.500.000**	**100,00%**	**35.000.000.000**

Cổ phiếu

	30/06/2018	31/12/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.500.000*	*3.500.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.500.000*	*3.500.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

16. Lợi nhuận chưa phân phối (lỗ lũy kế)

	30/06/2018	31/12/2017
Lỗ lũy kế đầu năm	**(5.059.036.563)**	(11.768.566.735)
Lãi/ (Lỗ) đã thực hiện trong năm	4.316.694.888	6.709.530.172
Lãi (lãi) chưa thực hiện trong năm	-	-
Lỗ lũy kế cuối năm	**(742.341.675)**	**(5.059.036.563)**

17. Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	829,587,873,890	115.014.612.220
Tài sản tài chính phong toar tạm giữ	4.125.000.000	4.890.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	740,010,853,600	748.887.174.400
Tài sản tài chính chờ thanh toán	27.285.375.500	310.175.000
Cộng	**1.601.009.102.990**	**869.101.961.620**

b) Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.300.281.470	3.672.708.443
Cộng	**5.300.281.470**	**3.672.708.443**

c) Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.129.293.803	3.501.720.776
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	170.987.667	170.997.737
Cộng	**5.300.281.470**	**3.672.708.443**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu hoạt động

	30/06/2018	30/06/2017
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	9.247.091.188	1.572.586.238
Doanh thu tư vấn		732.000.000
Thu nhập hoạt động khác	264.279.761	540.585.726
Cộng	**9.511.370.949**	**2.845.171.964**

2. Chi phí hoạt động

	30/06/2018	30/06/2017
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	791.971.690	315.226.803
Chi phí các dịch vụ khác		180.842.898
Chi phí dự phòng xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi		
Chi phí khác		
Cộng	**791.971.690**	**496.069.701**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.363.102	4.580.483
Cộng	**4.363.102**	**4.580.483**

4. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Cộng	**3.328.891.550**	**1.763.615.059**

5. Lợi nhuận (lỗ) khác

Thu nhập khác		
Thu tiền khuyến mãi		3.058.000
Thu nhập khác		16.564
Chi phí khác	**1**	**314.040.785**
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	**(1)**	**(310.966.221)**

6. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	**5.395.868.610**	**279.101.466**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không tính thuế		314.040.785
Trừ: Chuyển lỗ		***(593.142.251)***
	30/06/2018	30/06/2017
Thu nhập tính thuế	**5.395.868.610**	-
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.079.173.722**	**-**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và công nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính.

7. Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi (lỗ) trên cổ phiếu cơ bản và và lãi (lỗ) trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

a) Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**4.316.694.888**	**279.101.466**
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**4.316.694.888**	**279.101.466**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.500.000	3.500.000
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	**1.233,34**	**80**

b) Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**4.316.694.888**	**279.101.466**
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận (lỗ) thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	**4.316.694.888**	**279.101.466**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	**3.500.000**	**3.500.000**
Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	**1.233,34**	**80**

Thành phố Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2018

ĐỖ TRUNG SƠN	**TRẦN THỊ THANH HẢI**	**TRẦN THỊ THANH HẢI**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU ------- *** ------- Số:...255/2018..../CV-VGS	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** ***Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*** ------- *** -------
V/v: Giải trình Kết quả sản xuất kinh doanh theo Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2018	*Hà Nội, Ngày 19 tháng 07 năm 2018*

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán

Công ty CP Chứng Khoán Toàn Cầu

Địa chỉ: Tầng 15, tòa Nhà Diamond Flower, số 48 Đường Lê Văn Lương, KĐTM N2, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

Mã số thuế: 0305453780

Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước chênh lệch 10% trở lên và lợi nhuận trong kỳ lỗ .

Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2018 của Công ty, chi tiết cụ thể như sau:

Kết quả sản xuất kinh doanh quý 2/2018 so với cùng kỳ:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2018 (Kỳ này): (1.160.723.332) đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2017 (cùng kỳ): 928.457.039 đồng

  Thay đổi : -225%

Nguyên nhân biến động

Trong quý 2 năm 2018 Công ty đẩy mạnh hoàn thiện hệ thống giao dịch dẫn đến chi phí công ty tăng lên dẫn đến sự thay đổi lợi nhuận trong Quý 2/2018 giảm so với cùng kỳ năm ngoái.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu, xin báo cáo để Ủy ban Chứng khoán nhà nước, các Sở giao dịch Chứng khoán được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên:
- Lưu VP.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TOÀN CẦU

ĐỖ TRUNG SƠN